

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56./2023/CBTT-BAF

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C Xa Lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2023 đã được soát xét (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09./08./2023 tại đường dẫn <http://baf.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2023 đã được soát xét;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 49

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Phan Ngọc Ấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023
Ông Phan Ngọc Ấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên của để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Bùi Hữu Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12943524/67057898/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.893.023.975.082	2.069.971.998.188
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.291.403.366	119.564.393.862
111	1. Tiền		7.291.403.366	79.564.393.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		115.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	115.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.760.076.001.430	1.099.299.708.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.335.954.266.501	643.501.723.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	53.941.248.009	25.699.870.125
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	187.740.423.034	359.752.207.679
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	186.559.786.777	74.561.560.696
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.303.303.908)	(4.303.303.908)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		183.581.017	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	11	994.720.995.082	730.673.889.982
141	1. Hàng tồn kho		994.720.995.082	730.673.889.982
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.935.575.204	20.434.005.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	15.196.926.630	20.393.364.578
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	107.752.618	33.224.302
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	630.895.956	7.416.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND

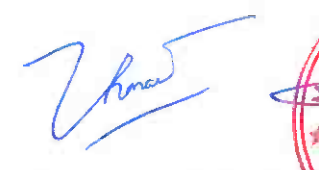
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.237.813.816.564	1.582.096.941.734
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		84.672.014.200	69.852.014.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	525.000.000	675.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	84.147.014.200	69.177.014.200
220	II. Tài sản cố định		332.393.027.220	326.685.651.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	150.910.632.522	145.114.825.380
222	Nguyên giá		212.218.174.154	195.188.801.948
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.307.541.632)	(50.073.976.568)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	181.482.394.698	181.570.825.697
228	Nguyên giá		182.531.826.000	182.431.826.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.049.431.302)	(861.000.303)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	14.649.842.650
231	1. Nguyên giá		-	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	(526.148.062)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		76.280.786.515	38.052.528.999
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	76.280.786.515	38.052.528.999
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.608.657.790.505	1.018.057.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	1.620.682.039.781	1.000.682.039.781
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	-	29.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		135.810.198.124	114.799.114.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	131.702.142.370	111.627.655.783
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	4.108.055.754	3.171.458.520
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.130.837.791.646	3.652.068.939.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.278.090.339.713	1.970.145.846.703
310	I. Nợ ngắn hạn		2.558.283.301.421	1.668.300.633.406
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.905.929.764.411	1.041.054.351.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.972.612.308	5.010.828.819
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	6.836.112.748	54.710.153.555
314	4. Phải trả người lao động		15.815.251.012	23.525.521.267
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	63.279.475.076	36.701.507.734
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	56.766.501.866	52.428.365.792
320	7. Vay ngắn hạn	23	507.683.584.000	454.869.905.000
330	II. Nợ dài hạn		719.807.038.292	301.845.213.297
338	1. Vay dài hạn	23	302.120.133.845	301.845.213.297
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	417.686.904.447	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.852.747.451.933	1.681.923.093.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	1.852.747.451.933	1.681.923.093.219
411	1. Vốn cổ phần		1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		161.135.571.787	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.411.880.146	246.723.093.219
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		246.723.093.219	1.880.764.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.688.786.927	244.842.328.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.130.837.791.646	3.652.068.939.922


Nguyễn Văn Nhung
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng




Bùi Hoàng Giang
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.593.851.194.415	2.936.187.474.972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(1.024.146.109)	(871.536.832)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.592.827.048.306	2.935.315.938.140
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.579.225.341.965)	(2.721.788.204.020)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.601.706.341	213.527.734.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	134.006.303.256	8.437.218.673
22	7. Chi phí tài chính	26	(49.051.363.383)	(25.983.087.590)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(45.891.498.303)	(4.489.352.254)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(38.567.289.093)	(24.236.855.592)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(41.765.308.785)	(35.465.242.326)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.224.048.336	136.279.767.285
31	11. Thu nhập khác		391.003.399	208.344.190
32	12. Chi phí khác		(2.590.606.897)	(567.927.787)
40	13. Lỗ khác		(2.199.603.498)	(359.583.597)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.024.444.838	135.920.183.688
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(7.272.255.145)	(24.704.046.641)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	936.597.234	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.688.786.927	111.216.137.047

Nguyễn Văn Nhung
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng

Bùi Hồng Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.024.444.838	135.920.183.688
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	13.272.930.367	11.346.676.139
03	Dự phòng		-	21.392.725.336
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(142.976.836.386)	(15.088.968.625)
06	Chi phí lãi vay	26	49.046.937.449	4.489.352.254
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(64.632.523.732)	158.059.968.792
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(692.326.261.340)	1.408.480.639.949
10	Tăng hàng tồn kho		(264.047.105.100)	(345.024.574.554)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		845.654.920.910	(1.088.461.248.093)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(14.878.048.639)	5.346.404.538
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.431.140.562)	(13.030.702)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(57.453.419.749)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(273.113.578.212)	203.485.659.930
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(41.285.206.406)	(19.943.034.823)
22	Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư		23.856.502.593	17.422.898.000
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng		(64.064.566.389)	(296.544.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		221.226.351.034	136.557.545.094
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(645.135.000.000)	(123.665.997.100)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		15.148.427.884	1.318.665.011
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(490.253.491.284)	(284.853.923.818)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phân quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	24.1	161.135.571.787	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	877.835.489.613	162.051.744.150
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(387.876.982.400)	(84.741.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		651.094.079.000	77.310.744.150


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(112.272.990.496)	(4.057.519.738)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		119.564.393.862	113.989.076.918
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	7.291.403.366	109.931.557.180


Nguyễn Văn Nhượng
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.330 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 788 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên (“Anh Vũ Phú Yên”)	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc (“Chăn nuôi Bảo Ngọc”)	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành (“Chăn nuôi Minh Thành”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh (“Bắc An Khánh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,30%	99,30%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh (“Đông An Khánh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh (“Nam An Khánh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 (“Trang Trại Xanh 1”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 (“Trang Trại Xanh 2”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,70%	99,70%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh (“Hải Đăng Tây Ninh”)	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,80%	99,80%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình (“Sông Hình”)	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Sàn văn phòng	50 năm
---------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Gia súc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	61.756.941	1.260.179.055
Tiền gửi ngân hàng	7.229.646.425	78.304.214.807
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	7.291.403.366	119.564.393.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng, và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,10% đến 9,30%/năm. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu các bên khác	1.054.872.517.519	494.327.100.121
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Phú Tâm</i>	340.081.655.000	3.327.757.200
<i>Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau</i>	332.088.754.500	-
<i>Công ty Cổ phần Kho vận An Phú</i>	205.076.623.000	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Thành Nam</i>	20.466.108.500	192.024.997.500
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi</i>	4.683.807.300	200.125.316.800
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Long Hưng</i>	-	56.836.756.350
<i>Các bên khác</i>	152.475.569.219	42.012.272.271
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	281.081.748.982	149.174.623.006
TỔNG CỘNG	<u>1.335.954.266.501</u>	<u>643.501.723.127</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho các bên khác	53.172.708.008	21.241.072.574
<i>Ông Nguyễn Cửu Long</i>	22.345.029.000	-
<i>Ông Phạm Hùng Thắng</i>	8.378.343.000	8.378.343.000
<i>Công ty TNHH Pigtek Việt Nam</i>	1.193.669.145	3.419.774.282
<i>Các bên khác</i>	21.255.666.863	9.442.955.292
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	768.540.001	4.458.797.551
TỔNG CỘNG	<u>53.941.248.009</u>	<u>25.699.870.125</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	187.740.423.034	359.752.207.679
Cho bên liên quan vay (<i>Thuyết minh số 31</i>)	186.886.823.034	357.864.282.690
Cho các bên khác vay	853.600.000	1.887.924.989
Dài hạn	525.000.000	675.000.000
Cho bên khác vay	525.000.000	675.000.000
TỔNG CỘNG	<u>188.265.423.034</u>	<u>360.427.207.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Anh Vũ Phú Yên	80.640.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Trang Trại Xanh 1	57.388.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	30.668.606.034	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Trang Trại Xanh 2	15.490.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Bắc An Khánh	2.700.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
TỔNG CỘNG	186.886.823.034		
Cho bên khác vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà	853.600.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12,96
Cho bên khác vay dài hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	525.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn	186.559.786.777	74.561.560.696
Cổ tức	107.800.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	27.215.851.305	31.149.263.432
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	19.640.362.522	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	13.851.129.199	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	7.454.768.336	2.386.692.756
Khác	10.597.675.415	7.534.112.787
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	152.151.691.004	50.648.868.214
Các bên khác	34.408.095.773	23.912.692.482
Dài hạn	84.147.014.200	69.177.014.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	84.147.014.200	69.177.014.200
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	14.080.000.000	14.080.000.000
Các bên khác	70.067.014.200	55.097.014.200
TỔNG CỘNG	270.706.800.977	143.738.574.896
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.303.303.908)	(4.303.303.908)
GIÁ TRỊ THUẦN	266.403.497.069	139.435.270.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.619.141.722	1.894.874.748	2.619.141.722	1.894.874.748
TỔNG CỘNG	<u>5.027.570.882</u>	<u>4.303.303.908</u>	<u>5.027.570.882</u>	<u>4.303.303.908</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	899.874.318.005	677.719.657.582
Nguyên vật liệu	81.620.839.585	39.121.320.500
Công cụ, dụng cụ	8.290.034.207	6.282.233.603
Thành phẩm	3.130.858.232	5.887.480.428
Hàng mua đang đi đường	1.229.528.000	1.072.189.400
Hàng hóa	575.417.053	591.008.469
TỔNG CỘNG	<u>994.720.995.082</u>	<u>730.673.889.982</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	99.058.538.492	33.841.816.814	49.386.711.142	3.469.211.891	9.432.523.609	195.188.801.948
Mua mới trong kỳ	4.506.934.037	2.980.415.833	151.140.000	398.720.298	-	8.037.210.168
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.274.891.371	1.712.975.660	-	-	33.046.944	12.020.913.975
Thanh lý	-	-	-	-	(3.028.751.937)	(3.028.751.937)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	113.840.363.900	38.535.208.307	49.537.851.142	3.867.932.189	6.436.818.616	212.218.174.154
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.291.706.849	2.936.544.110	-	71.236.814	-	4.299.487.773
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(25.513.452.303)	(8.970.286.398)	(9.781.745.968)	(945.995.588)	(4.862.496.311)	(50.073.976.568)
Khấu hao trong kỳ	(6.551.745.703)	(2.028.710.958)	(3.019.715.112)	(330.064.823)	(1.099.102.086)	(13.029.338.682)
Thanh lý	-	-	-	-	1.795.773.618	1.795.773.618
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(32.065.198.006)	(10.998.997.356)	(12.801.461.080)	(1.276.060.411)	(4.165.824.779)	(61.307.541.632)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	73.545.086.189	24.871.530.416	39.604.965.174	2.523.216.303	4.570.027.298	145.114.825.380
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	81.775.165.894	27.536.210.951	36.736.390.062	2.591.871.778	2.270.993.837	150.910.632.522
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	-	-	31.075.000.000	-	-	31.075.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	180.849.310.000	1.582.516.000	182.431.826.000
Mua trong kỳ	-	100.000.000	100.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>180.849.310.000</u>	<u>1.682.516.000</u>	<u>182.531.826.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(861.000.303)	(861.000.303)
Hao mòn trong kỳ	-	(188.430.999)	(188.430.999)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	<u>(1.049.431.302)</u>	<u>(1.049.431.302)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>180.849.310.000</u>	<u>721.515.697</u>	<u>181.570.825.697</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>180.849.310.000</u>	<u>633.084.698</u>	<u>181.482.394.698</u>

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị là 180.849.310.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Anh Vũ Phú Yên và Trang Trại Xanh 1, các công ty con của Công ty.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Sàn văn phòng</i>	<i>Căn hộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.110.230.000	1.065.760.712	15.175.990.712
Thanh lý	<u>(14.110.230.000)</u>	<u>(1.065.760.712)</u>	<u>(15.175.990.712)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(526.148.062)	-	(526.148.062)
Hao mòn trong kỳ	(55.160.686)	-	(55.160.686)
Thanh lý	<u>581.308.748</u>	<u>-</u>	<u>581.308.748</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>13.584.081.938</u>	<u>1.065.760.712</u>	<u>14.649.842.650</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Xây dựng trại heo	46.151.491.646	35.078.028.691
Con giống	27.702.791.829	401.723.044
Máy móc thiết bị	1.119.487.600	2.572.777.264
Khác	1.307.015.440	-
TỔNG CỘNG	<u>76.280.786.515</u>	<u>38.052.528.999</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	1.620.682.039.781	(12.024.249.276)	1.608.657.790.505	1.000.682.039.781	(12.024.249.276)	988.657.790.505
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	-	-	-	29.400.000.000	-	29.400.000.000
TỔNG CỘNG	1.620.682.039.781	(12.024.249.276)	1.608.657.790.505	1.030.082.039.781	(12.024.249.276)	1.018.057.790.505

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND		Dự phòng VND
Hải Đăng Tây Ninh (i)	99,80	399.280.000.000	99,40	119.280.000.000	-	
BAF Tây Ninh	99,00	148.500.000.000	99,00	148.500.000.000	-	
Trang Trại Xanh 2 (ii)	99,70	129.600.000.000	98,00	19.600.000.000	-	
BAF Meat Bình Phước	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000	-	
Bắc An Khánh (iii)	99,30	109.200.000.000	98,00	39.200.000.000	-	
Đông An Khánh (iv)	99,60	99.600.000.000	98,00	19.600.000.000	-	
Nam An Khánh (v)	99,60	99.600.000.000	98,00	19.600.000.000	-	
Chăn nuôi Kim Hợi	100,00	95.339.118.071	100,00	95.339.118.071	-	
BAF Bình Định	98,00	78.400.000.000	98,00	78.400.000.000	-	
Thiên Phú Sơn	100,00	64.183.771.710	100,00	64.183.771.710	-	
Anh Vũ Phú Yên	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	-	
Chăn nuôi Minh Thành	100,00	49.000.000.000	100,00	49.000.000.000	-	
Sông Hình	100,00	48.000.000.000	100,00	48.000.000.000	-	
Tân Châu	99,90	40.809.150.000	99,90	40.809.150.000	-	
Trang Trại Xanh 1	98,00	39.200.000.000	98,00	39.200.000.000	-	
Tâm Hưng	99,90	29.970.000.000	99,90	29.970.000.000	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)	
TỔNG CỘNG		1.620.682.039.781		1.000.682.039.781	(12.024.249.276)	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (i) Ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 280.000.000.000 VND vào Hải Đăng Tây Ninh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,40% lên 99,80% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901312793 cho Hải Đăng Tây Ninh vào ngày 13 tháng 4 năm 2023.
- (ii) Ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 110.000.000.000 VND vào Trang Trại Xanh 2, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,70% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901291409 cho Trang Trại Xanh 2 vào ngày 14 tháng 4 năm 2023.
- (iii) Ngày 27 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 70.000.000.000 VND vào Bắc An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,30% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901293928 cho Bắc An Khánh vào ngày 14 tháng 4 năm 2023.
- (iv) Ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 80.000.000.000 VND vào Đông An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,60% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901299905 cho Đông An Khánh vào ngày 5 tháng 6 năm 2023.
- (v) Ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 80.000.000.000 VND vào Nam An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 99,60% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901298757 cho Nam An Khánh vào ngày 8 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên đơn vị đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị (VND)
Siba Food Việt Nam	-	-	10,20	29.400.000.000

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 10,20% quyền sở hữu của Công ty tại Siba Food Việt Nam cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp cùng ngày với tổng giá trị là 44.100.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 14.700.000.000 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (*Thuyết minh số 25.2*). Theo đó, Công ty không còn nắm quyền sở hữu nào trong Siba Food Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	15.196.926.630	20.393.364.578
Chi phí bản quyền con giống	6.297.052.500	12.594.105.000
Công cụ, dụng cụ	4.246.766.647	5.346.738.344
Khác	4.653.107.483	2.452.521.234
Dài hạn	131.702.142.370	111.627.655.783
Giá súc	112.114.266.612	103.708.628.708
Công cụ, dụng cụ	7.803.535.510	4.922.568.053
Chi phí cải tạo và sửa chữa	5.373.134.430	-
Khác	6.411.205.818	2.996.459.022
TỔNG CỘNG	146.899.069.000	132.021.020.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên khác	1.685.377.245.828	956.484.384.542
<i>Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân</i>	440.133.948.600	-
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền</i>	288.029.748.650	-
<i>Công ty Cổ phần Nông sản MOGB Quốc tế</i>	225.157.914.350	164.637.498.100
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiên Nông</i>	201.107.400.000	67.164.437.600
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Tiến Phát</i>	49.749.561.000	294.549.561.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (*)</i>	25.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam</i>	1.798.579.200	151.175.190.000
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế</i>	-	79.893.844.100
<i>Các bên khác</i>	454.400.094.028	199.063.853.742
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	220.552.518.583	84.569.966.697
TỔNG CỘNG	<u>1.905.929.764.411</u>	<u>1.041.054.351.239</u>

(*) Số tiền phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định. Chi tiết các UPAS L/C như sau:

Số bảo lãnh/LC	Loại bảo lãnh	Loại tiền	Số tiền	Ngày phát hành LC	Ngày đáo hạn LC
ILC2302006	LC UPAS	VND	25.000.000.000	1/3/2023	21/8/2023

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	-	2.594.921.000
Bà Lê Thị Cúc	-	1.400.619.547
Khác	1.972.612.308	1.015.288.272
TỔNG CỘNG	<u>1.972.612.308</u>	<u>5.010.828.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628.988.543	-	628.988.543
Thuế giá trị gia tăng	33.224.302	74.528.316	-	107.752.618
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Khác	5.509.080	3.596.439	(9.105.519)	-
TỔNG CỘNG	40.640.795	707.113.298	(9.105.519)	738.648.574
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.134.572.645	7.272.255.145	(56.824.431.206)	3.582.396.584
Thuế thu nhập cá nhân	1.290.159.336	1.902.452.557	(2.492.529.852)	700.082.041
Thuế giá trị gia tăng	285.421.574	3.429.193.443	(1.160.980.894)	2.553.634.123
Khác	-	17.458.521	(17.458.521)	-
TỔNG CỘNG	54.710.153.555	12.621.359.666	(60.495.400.473)	6.836.112.748

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	25.046.717.315	15.558.450.935
Chi phí thuê	15.449.455.006	-
Chi phí bản quyền	12.594.105.000	12.594.105.000
Chi phí điện	2.269.441.036	1.852.362.537
Chi phí vận chuyển	1.927.692.197	1.453.951.144
Khác	5.992.064.522	5.242.638.118
TỔNG CỘNG	63.279.475.076	36.701.507.734

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các bên khác	8.240.535.030	9.001.785.762
Chi phí bảo hiểm	2.098.158.436	138.778.465
Hàng chưa xuất hóa đơn	-	2.743.241.688
Khác	6.142.376.594	6.119.765.609
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	48.525.966.836	43.426.580.030
TỔNG CỘNG	56.766.501.866	52.428.365.792

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Ngắn hạn	454.869.905.000	438.971.061.400	(387.876.982.400)	-	-	-	1.719.600.000	507.683.584.000	
Vay ngân hàng									
(Thuyết minh số 23.1)	203.278.644.000	387.571.061.400	(304.057.382.400)	-	-	-	-	286.792.323.000	
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 31)	248.152.061.000	51.400.000.000	(82.100.000.000)	-	-	-	-	217.452.061.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	3.439.200.000	-	(1.719.600.000)	-	-	-	1.719.600.000	3.439.200.000	
Dài hạn	301.845.213.297	438.864.428.213	-	(26.185.609.900)	3.155.439.146	3.847.167.536	(1.719.600.000)	719.807.038.292	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	289.497.313.297	-	-	-	1.994.520.548	-	-	291.491.833.845	
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	-	438.864.428.213	-	(26.185.609.900)	1.160.918.598	3.847.167.536	-	417.686.904.447	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.5)	12.347.900.000	-	-	-	-	-	(1.719.600.000)	10.628.300.000	
TỔNG CỘNG	756.715.118.297	877.835.489.613	(387.876.982.400)	(26.185.609.900)	3.155.439.146	3.847.167.536	-	1.227.490.622.292	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	196.792.323.000	Ngày 5 tháng 9 năm 2023	9,30	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	60.000.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2023	10,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định	30.000.000.000	Ngày 7 tháng 7 năm 2023	8,10	Quyền sử dụng đất ở thửa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m ² của Công ty TNHH MTV Meat Bình Phước
TỔNG CỘNG	<u>286.792.323.000</u>			

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	62.635.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	52.821.942.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Thiên Phú Sơn	47.240.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Sông Hình	31.695.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Tâm Hưng	13.800.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Meat Bình Phước	8.845.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
Tân Châu	415.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,00
TỔNG CỘNG	<u>217.452.061.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thời hạn trả gốc	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
------------------------------	-----------------------------	------------------	-----------------------	---------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	<u>(8.508.166.155)</u>				
TỔNG CỘNG	<u>291.491.833.845</u>				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	<u>(161.135.571.787)</u>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	438.864.428.213
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	<u>3.847.167.536</u>
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	<u>3.847.167.536</u>
Số cuối kỳ	<u>3.847.167.536</u>
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	<u>(25.024.691.302)</u>
Số đầu kỳ	-
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(26.185.609.900)</u>
Số phân bổ giảm trong kỳ	<u>1.160.918.598</u>
Số cuối kỳ	<u>(25.024.691.302)</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	<u>417.686.904.447</u>

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% p.a.)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM – CN Tiền Giang	<u>14.067.500.000</u>	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 đến ngày 9 tháng 8 năm 2027	9,70	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 12)
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	3.439.200.000			
Vay dài hạn	10.628.300.000			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	780.000.000.000	279.844.500.000	-	377.236.264.583	1.437.080.764.583
Phát hành cổ phiếu thường	304.200.000.000	(279.844.500.000)	-	(24.355.500.000)	-
Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức	351.000.000.000	-	-	(351.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	111.216.137.047	111.216.137.047
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.435.200.000.000	-	-	113.096.901.630	1.548.296.901.630

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.435.200.000.000	-	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Thuyết minh số 23.4)	-	-	161.135.571.787	-	161.135.571.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.688.786.927	9.688.786.927
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.435.200.000.000	-	161.135.571.787	256.411.880.146	1.852.747.451.933

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	565.327.000.000	39,40	563.539.500.000	39,27
Bà Bùi Hương Giang	46.690.000.000	3,25	48.463.500.000	3,38
Cổ đông khác	823.183.000.000	57,35	823.197.000.000	57,35
TỔNG CỘNG	1.435.200.000.000	100,00	1.435.200.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.435.200.000.000	780.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	655.200.000.000
Số cuối kỳ	<u>1.435.200.000.000</u>	<u>1.435.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	351.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	351.000.000.000

24.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Số lượng cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	143.520.000	143.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.520.000</i>	<i>143.520.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	143.520.000	143.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.520.000</i>	<i>143.520.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)
Doanh thu gộp	2.593.851.194.415	2.936.187.474.972
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nông sản	1.844.205.737.300	2.347.856.403.000
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	544.376.213.983	529.235.381.570
Doanh thu bán cám	180.319.295.920	57.504.388.612
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	23.856.502.596	-
Khác	1.093.444.616	1.591.301.790
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.024.146.109)	(871.536.832)
Chiết khấu thương mại	(1.024.146.109)	(871.536.832)
Doanh thu thuần	2.592.827.048.306	2.935.315.938.140
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.419.866.883.717	2.668.447.143.732
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	172.960.164.589	266.868.794.408

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức được nhận	107.800.000.000	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 16.2)	14.700.000.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	11.215.015.757	6.289.662.697
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	2.040.483.025
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	10.019.297
Khác	291.287.499	97.053.654
TỔNG CỘNG	134.006.303.256	8.437.218.673

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay	45.891.498.303	4.489.352.254
Chi phí phát hành trái phiếu	3.155.439.146	-
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	-	29.307.558.669
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	(7.914.833.333)
Khác	4.425.934	101.010.000
TỔNG CỘNG	49.051.363.383	25.983.087.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)
		VND
Giá vốn hàng nông sản	1.808.265.460.100	2.275.006.051.516
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	581.344.789.414	401.675.515.479
Giá vốn hoạt động bán cám	174.965.249.798	44.966.310.049
Giá vốn bất động sản đầu tư	14.594.681.967	-
Khác	55.160.686	140.326.976
TỔNG CỘNG	<u>2.579.225.341.965</u>	<u>2.721.788.204.020</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND
Chi phí bán hàng	38.567.289.093	24.236.855.592
Chi phí vận chuyển	22.597.133.974	12.858.135.394
Chi phí nhân viên	8.187.088.573	7.299.431.757
Chi phí khấu hao	3.334.228.071	871.873.731
Chi phí thuê kho	1.392.359.716	1.216.199.315
Khác	3.056.478.759	1.991.215.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.765.308.785	35.465.242.326
Chi phí nhân viên	25.279.404.108	24.392.353.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.692.140.992	5.989.008.723
Chi phí khấu hao và hao mòn	655.601.169	648.203.415
Khác	9.138.162.516	4.435.676.817
TỔNG CỘNG	<u>80.332.597.878</u>	<u>59.702.097.918</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND
Chi phí hàng hóa	1.808.265.460.100	2.275.006.051.516
Chi phí nguyên vật liệu	330.606.347.973	219.214.689.293
Chi phí nhân viên	72.760.105.007	52.746.350.260
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	13.272.930.367	11.346.676.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.614.270.551	146.226.926.456
Khác	289.038.825.845	76.949.608.274
TỔNG CỘNG	<u>2.659.557.939.843</u>	<u>2.781.490.301.938</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động; và
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.774.443.209	24.704.046.641
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.497.811.936	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(936.597.234)	-
TỔNG CỘNG	6.335.657.911	24.704.046.641

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.024.444.838	135.920.183.688
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	4.640.433.774	24.532.542.489
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	895.758.124	78.486.829
Cổ tức	(16.170.000.000)	-
Chi phí lãi vay không được trừ	2.597.747.457	-
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	577.075.130	-
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.783.526.760)	-
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	13.080.358.250	93.017.323
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.497.811.936	-
Chi phí thuế TNDN	6.335.657.911	24.704.046.641

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Chi phí bản quyền phải trả	1.889.115.750	1.889.115.750	-	-
Chi phí thuế	817.418.251	-	817.418.251	-
Chi phí khác	1.401.521.753	1.282.342.770	119.178.983	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.108.055.754	3.171.458.520		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			936.597.234	-

30.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 95.187.051.376 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.050.334.664 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày		Chưa chuyển lỗ tại ngày
			30/06/2023	Không được chuyển lỗ	
2021	2026	23.198.020	-	-	23.198.020
2022	2027	8.027.136.644	-	-	8.027.136.644
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	2028	87.136.716.712	-	-	87.136.716.712
TỔNG CỘNG		95.187.051.376	-	-	95.187.051.376

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ lũy kế nêu trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Công ty không thể ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các chi nhánh hạch toán độc lập có phát sinh lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày		Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau tại ngày
			30/6/2023	30/6/2023	
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	2028	17.318.316.382	-	-	17.318.316.382

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

30.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Lỗ thuế sang kỳ sau (Thuyết minh số 30.4)	95.187.051.376
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 30.5)	17.318.316.382
TỔNG CỘNG	112.505.367.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hợi	Công ty con
Siba Food Việt Nam	Bên liên quan
BAF Myanmar	Bên liên quan
Công ty TNHH Việt Argo	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công Ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
BAF Tây Ninh	Mua nguyên liệu thức ăn công nghiệp	202.778.853.685	51.180.353.260
	Bán nông sản	10.563.601.151	14.972.376.164
	Vay	-	82.441.000.000
	Trả vay	-	55.941.000.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	9.300.000.000	-
	Trả vay	455.000.000	-
	Lãi vay	262.587.946	-
	Góp vốn	-	120.000.000.000
Chăn nuôi Kim Hợi	Chi phí thuê trại	6.300.000.000	-
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng hóa	56.701.535.826	-
	Bán heo	24.232.360.000	22.489.294.800
	Bán cám	17.381.759.100	9.627.177.398
	Nhận tiền trả vay	13.650.000.000	10.000.000.000
	Lãi cho vay	2.738.135.343	1.020.442.191
	Cho vay	-	75.790.000.000
Đồng An Khánh	Góp vốn	80.000.000.000	-
	Nhận tiền trả vay	59.864.000.000	11.500.000.000
	Cho vay	3.000.000.000	74.414.000.000
	Mua hàng hóa	875.525.750	-
	Lãi cho vay	691.528.767	310.260.822
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	1.408.765.482	-
	Vay	400.000.000	-
	Tiền vay đã trả	150.000.000	-
	Lãi cho vay	-	24.394.521
Nam An Khánh	Góp vốn	80.000.000.000	-
	Nhận tiền trả vay	49.700.000.000	10.800.000.000
	Cho vay	1.900.000.000	48.050.000.000
	Lãi cho vay	550.093.150	922.481.097
	Bán heo	420.000.000	-
Trang Trại Xanh 2	Góp vốn	110.000.000.000	-
	Nhận tiền trả vay	55.565.000.000	-
	Cho vay	23.775.000.000	-
	Lãi cho vay	500.192.055	-
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	91.410.509.000	-
	Bán cám	13.345.473.140	-
	Lãi cho vay	1.630.010.960	1.598.580.821
	Nhận tiền trả vay	700.000.000	71.000.000.000
	Cho vay	-	26.150.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	112.779.286.351	30.764.662.900
	Bán cám	5.381.219.425	27.853.874.750
	Bán heo	9.191.439.000	2.987.090.000
	Nhận tiền trả vay	-	22.117.584.949
	Cho vay	-	1.000.000.000
	Lãi cho vay	-	369.942.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tâm Hưng	Tiền vay đã trả	57.240.000.000	-
	Vay	50.200.000.000	-
	Lãi vay	506.708.219	-
Tân Châu	Tiền vay đã trả	93.785.000.000	-
	Vay	70.100.000.000	-
	Lãi vay	385.850.959	-
Sông Hình	Lãi vay	952.848.494	1.286.827.398
	Tiền vay đã trả	520.000.000	1.000.000.000
	Vay	-	2.100.000.000
Bắc An Khánh	Góp vốn	70.000.000.000	-
	Nhận tiền trả vay	39.067.000.000	2.000.000.000
	Cho vay	17.707.000.000	6.010.000.000
	Lãi cho vay	320.468.712	825.455.343
BAF Bình Định	Lãi vay	1.863.609.292	2.066.154.500
	Tiền vay đã trả	-	1.000.000.000
	Vay	-	100.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Chi phí thuê trại	3.065.454.545	1.540.000.000
	Cho vay	2.210.000.000	2.930.000.000
	Lãi cho vay	886.667.293	758.741.538
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	92.440.325.773	188.938.981.296
	Mua hàng hóa	1.941.523.719	-
	Lãi vay	-	30.065.753
Hải Đăng Tây Ninh	Góp vốn	280.000.000.000	-
	Tiền vay đã trả	8.550.000.000	-
	Lãi vay	1.614.595.317	1.123.339.654
	Vay	-	200.000.000
Tân Long	Bán nông sản	3.987.000	-
	Mua nông sản	-	25.791.296.750
Siba Tech	Mua hàng	1.128.491.100	-
A An	Mua hàng	175.899.450	5.140.293.100

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Siba Food Việt Nam	Bán hàng hóa	125.376.834.675	58.713.403.885
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng hóa	106.887.843.068	65.273.723.968
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng hóa	20.590.784.060	7.474.077.640
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng hóa	17.303.286.880	2.501.861.729
BAF Tây Ninh	Bán hàng hóa	10.503.000.299	15.211.555.784
Nam An Khánh	Bán hàng hóa	420.000.000	-
TỔNG CỘNG		281.081.748.982	149.174.623.006
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Siba Tech	Trả trước tiền mua hàng hóa	408.540.000	408.540.000
Chăn nuôi Kim Hợi	Tạm ứng thuê trại	360.000.001	428.422.274
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Tạm ứng thuê trại	-	2.238.000.000
Anh Vũ Phú Yên	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	1.383.835.277
TỔNG CỘNG		768.540.001	4.458.797.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	80.640.000.000	94.290.000.000
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	57.388.217.000	58.088.217.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	30.668.606.034	28.458.606.034
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	15.490.000.000	47.280.000.000
Bắc An Khánh	Cho vay	2.700.000.000	24.060.000.000
Đông An Khánh	Cho vay	-	56.864.000.000
Nam An Khánh	Cho vay	-	47.800.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Cho vay	-	1.023.459.656
TỔNG CỘNG		186.886.823.034	357.864.282.690
Phải thu ngắn hạn khác			
Chăn nuôi Minh Thành	Cổ tức	107.800.000.000	-
	Lãi cho vay	3.279.651.844	3.279.651.844
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư	19.640.362.522	19.640.362.522
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay	8.141.858.631	5.403.723.288
	Chi hộ	545.000.000	-
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay	6.540.410.960	4.910.400.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	3.552.296.992	2.705.629.699
Đông An Khánh	Lãi cho vay	-	2.278.406.466
	Khác	2.387.845.000	2.387.845.000
Thiên Phú Sơn	Lãi cho vay	157.939.726	157.939.726
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	79.857.535	593.133.698
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	26.054.794	6.763.425.286
BAF Tây Ninh	Khác	413.000	-
Nam An Khánh	Lãi cho vay	-	2.271.912.330
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	-	256.438.355
TỔNG CỘNG		152.151.691.004	50.648.868.214
Phải thu dài hạn khác			
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000
TỔNG CỘNG		14.080.000.000	14.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng hóa	98.748.404.494	16.489.118.677
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng hóa	59.335.228.500	12.797.119.500
BAF Tây Ninh	Mua hàng hóa	39.706.709.164	45.955.595.926
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng hóa	18.682.700.124	-
Siba Food Việt Nam	Mua hàng hóa	2.168.851.782	1.021.470.285
Siba Tech	Mua hàng hóa	677.094.660	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Mua hàng hóa	562.000.000	-
Đông An Khánh	Mua hàng hóa	455.525.750	-
Tân Long	Mua hàng hóa	182.084.109	8.306.662.309
A An	Mua hàng hóa	33.920.000	-
TỔNG CỘNG		<u>220.552.518.583</u>	<u>84.569.966.697</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Chăn nuôi Minh Thành	Thu hộ	30.564.707.100	30.564.707.100
BAF Bình Định	Lãi vay	7.252.664.377	5.389.055.085
Sông Hình	Lãi vay	5.209.571.508	4.256.723.014
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	3.317.598.642	1.959.441.680
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	1.424.214.249	-
Tâm Hưng	Lãi vay	319.035.617	-
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	262.587.946	-
Tân Châu	Lãi vay	155.587.397	332.400.000
Trang Trại Xanh 1	Lãi vay	20.000.000	-
Chăn nuôi Kim Hợi	Thuê trại	-	642.000.000
Tân Hưng	Lãi vay	-	282.253.151
TỔNG CỘNG		<u>48.525.966.836</u>	<u>43.426.580.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan			
BAF Bình Định	Vay	62.635.119.000	62.635.119.000
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	52.821.942.000	61.371.942.000
Thiên Phú Sơn	Vay	47.240.000.000	46.990.000.000
Sông Hình	Vay	31.695.000.000	32.215.000.000
Tâm Hưng	Vay	13.800.000.000	20.840.000.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	8.845.000.000	-
Tân Châu	Vay	415.000.000	24.100.000.000
TỔNG CỘNG		217.452.061.000	248.152.061.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong kỳ như sau:

		VND	
Chức vụ		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	281.331.544	304.076.923
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD	236.564.137	313.019.230
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS	151.841.743	158.615.384
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS	144.305.990	137.053.846
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	193.106.346	158.019.230
TỔNG CỘNG		1.007.149.760	1.070.784.613

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm		98.078.047.655	84.353.727.655
Từ 1 đến 5 năm		342.903.114.291	323.142.323.018
Trên 5 năm		370.931.348.927	411.283.516.036
TỔNG CỘNG		811.912.510.873	818.779.566.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại này như sau:

VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.925.441.113.389	10.746.361.583	2.936.187.474.972
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.924.569.576.557	10.746.361.583	2.935.315.938.140
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.712.853.493.384)	(8.934.710.636)	(2.721.788.204.020)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.716.083.173	1.811.650.947	213.527.734.120
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	134.468.116.338	1.811.650.947	136.279.767.285
Thu nhập khác	2.019.995.137	(1.811.650.947)	208.344.190
Lãi (lỗ) khác	1.452.067.350	(1.811.650.947)	(359.583.597)


34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với giá trị 300 tỷ VND, lãi suất 10,50%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-HDQT, phê duyệt việc góp 18 tỷ VND để thành lập Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 90%.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Văn Nhượng
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 01.29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2023 đã soát xét so với
cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng	9.688.786.927	111.216.137.047	(101.527.350.120)	-91,3%
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng	12.785.353.666	128.135.916.351	(115.350.562.685)	-90,0%

Nguyên nhân lợi nhuận giảm:

- Cắt giảm hoạt động kinh doanh thương mại nông sản theo lộ trình để tập trung nguồn lực vào hoạt động chăn nuôi chuỗi khép kín, đúng theo chiến lược đề ra.
- Giá bán từ đầu năm duy trì ở nền thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Và đã có dấu hiệu hồi phục từ cuối Q2.
- Sản lượng heo bán ra chưa tăng tương ứng với quy mô đàn, các trang trại mới được đưa vào vận hành trong năm nay, công ty đã giữ lại được lượng heo cai sữa để nuôi bán thịt thay vì phải bán heo cai sữa như trước đây.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 02.29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2023 đã soát xét so với
báo cáo tự lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 trước và sau khi soát xét như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của Công ty:

Chỉ tiêu	Soát xét bán niên 2023	Trước soát xét bán niên 2023	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng	9.688.786.927	10.172.222.687	(483.435.760)	-4,8%
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng	12.785.353.666	16.065.135.829	(3.279.782.163)	-20,4%

Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng sau khi soát xét của Công ty giảm 483 triệu đồng, biến động không đáng kể.

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất sau khi soát xét của Công ty giảm 3,3 tỷ đồng, tương đương mức giảm 20,4%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí thuế TNDN tạm tính cho 6 tháng đầu năm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang